CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS ----------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc ----------
Số: 82 /2017/FAROS-CV *V/v: Giải trình KQKD hợp nhất Quý I năm 2017*	*Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2017*

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần xây dựng FLC Faros xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban Chứng khoán và Quý Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chúng tôi xin giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2017 so với Quý 1 năm 2016 với nội dung cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2017 (VND)	Quý 1 năm 2016 (VND)	Tỷ lệ thay đổi
Tổng doanh thu	952.559.269.502	672.439.887.047	41,66%
Lợi nhuận sau thuế	92.125.009.356	83.588.314.258	10,21%

Nguyên nhân của sự gia tăng doanh thu là do Công ty mẹ đã mở rộng quy mô, ký được nhiều hợp đồng thi công có giá trị lớn nên doanh thu từ hoạt động xây lắp từ công ty mẹ Quý 1 năm 2017 tăng so với Quý 1 năm 2016.

Doanh thu tăng dẫn tới lợi nhuận gia tăng.

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2017.

Rất mong nhận được sự quan tâm, giúp đỡ và hợp tác của Quý Cơ quan.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :
- UB CKNN
- Sở GDCK TP.HCM
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0105167581 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS * Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Đỗ Như Tuấn

Validity unknown
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS
Ký ngày: 29/4/2017 14:09:05

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS
Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Hà Nội, tháng 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.958.910.425.822**	**5.735.558.937.748**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**321.820.346.671**	**242.066.262.223**
1. Tiền	111	V.01	321.820.346.671	192.066.262.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.546.583.005.291**	**2.465.591.731.317**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	1.546.583.005.291	2.465.591.731.317
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.367.152.161.043**	**2.121.053.534.566**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	745.826.692.230	677.586.578.252
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.457.661.442.358	1.322.469.263.353
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	163.664.026.455	120.997.692.961
IV. Hàng tồn kho	**140**		**685.190.208.975**	**834.217.072.891**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	685.190.208.975	834.217.072.891
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**38.164.703.842**	**72.630.336.751**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.159.368.219	7.822.192.159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.908.336.595	64.713.395.564
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		96.999.028	94.749.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.468.046.328.983**	**2.466.345.246.133**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**19.669.097.872**	**20.699.203.887**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	19.669.097.872	20.699.203.887
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**115.814.467.914**	**161.329.026.966**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	115.814.467.914	161.329.026.966
- Nguyên giá	*222*		*140.213.565.196*	*186.787.071.472*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(24.399.097.282)*	*(25.458.044.506)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.9	**996.978.712.398**	**996.978.712.398**
- Nguyên giá	*231*		*998.571.134.300*	*998.571.134.300*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*232*		*(1.592.421.902)*	*(1.592.421.902)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**567.357.419.625**	**506.974.514.055**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		567.357.419.625	506.974.514.055
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**197.523.485.898**	**196.000.000.000**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	197.523.485.898	196.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**570.703.145.276**	**584.363.788.827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.591.024.028	18.169.996.221
5. Lợi thế thương mại	269		552.112.121.248	566.193.792.606
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.426.956.754.805**	**8.201.904.183.881**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.406.660.431.280**	**3.273.236.016.659**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.277.426.057.807**	**3.142.482.858.686**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	584.873.280.244	591.637.642.161
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	498.483.120.843	1.627.186.603.798
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	184.061.154.269	164.337.396.193
4. Phải trả người lao động	314		17.358.017.713	40.955.870.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	550.960.444.419	512.388.968.282
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	366.064.634.367	201.763.008.042
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	73.041.969.208	1.483.333.327
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.583.436.744	2.730.036.744
II. Nợ dài hạn	**330**		**129.234.373.473**	**130.753.157.973**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.580.000.000	3.690.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	126.654.373.473	127.063.157.973
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.020.296.323.525**	**4.928.668.167.222**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**5.020.296.323.525**	**4.928.668.167.222**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		4.300.000.000.000	4.300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.300.000.000.000	4.300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(70.000.000)	(70.000.000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		671.386.406.554	580.961.648.104
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		580.464.795.052	165.763.287.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		90.921.611.502	415.198.361.004
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48.979.916.971	47.776.519.118
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.426.956.754.805**	**8.201.904.183.881**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Thiện Phú	Đỗ Như Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS
Địa chỉ: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q.Cầu Giấy, TP Hà Nội
Điện thoại: 04 32242600 - Fax: 04 32242601

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I.2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	854.583.469.510	622.027.556.630	854.583.469.510	622.027.556.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.02	854.583.469.510	622.027.556.630	854.583.469.510	622.027.556.630
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	740.174.858.725	562.255.213.499	740.174.858.725	562.255.213.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		114.408.610.785	59.772.343.131	114.408.610.785	59.772.343.131
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	43.979.213.036	50.392.329.816	43.979.213.036	50.392.329.816
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6.823.756.408	143.844.014	6.823.756.408	143.844.014
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*6.823.756.408*	*143.844.014*	*6.823.756.408*	*143.844.014*
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		1.523.485.898	-	1.523.485.898	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.06	9.417.263.979	301.990.995	9.417.263.979	301.990.995
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	26.053.926.439	5.333.870.333	26.053.926.439	5.333.870.333
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+(25+26)}	30		117.616.362.893	104.384.967.605	117.616.362.893	104.384.967.605
12. Thu nhập khác	31	VI.07	52.473.101.058	20.000.601	52.473.101.058	20.000.601
13. Chi phí khác	32	VI.08	51.322.107.642	599.184.280	51.322.107.642	599.184.280
14.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.150.993.416	(579.183.679)	1.150.993.416	(579.183.679)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		118.767.356.309	103.805.783.926	118.767.356.309	103.805.783.926
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	26.642.346.953	20.217.469.668	26.642.346.953	20.217.469.668
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		92.125.009.356	83.588.314.258	92.125.009.356	83.588.314.258
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.921.611.502	83.708.306.278	90.921.611.502	83.708.306.278
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.203.397.854	(119.992.020)	1.203.397.854	(119.992.020)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	211	230	211	230
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Thiện Phú	Đỗ Như Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**118.767.356.309**	***103.805.783.926***
2. Điều chỉnh do các khoản		***(33.741.428.322)***	***(48.279.694.845)***
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.949.652.353	1.968.790.957
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.514.837.083)	(50.392.329.816)
- Chi phí lãi vay	06	6.823.756.408	143.844.014
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***85.025.927.987***	***55.526.089.081***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(148.739.444.928)	(412.040.988.373)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	149.026.863.916	(326.239.700.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(947.933.960.445)	510.123.270.462
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	(4.758.203.867)	(169.330.738)
- Tiền lãi vay đã trả	15	(6.823.756.408)	(143.844.014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(7.084.898.841)	(2.213.039.546)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(146.000.000)	(11.506.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	**20**	***(881.433.472.586)***	***(175.168.650.000)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(80.439.840.230)	(2.184.626.690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.071.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	967.998.726.026	693.400.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.478.819.857	72.228.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	***890.037.705.653***	***(380.012.398.568)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	462.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	74.797.982.708	77.961.627.542
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.648.131.327)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***71.149.851.381***	***540.461.627.542***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**79.754.084.448**	**(14.719.421.026)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**242.066.262.223**	**42.451.012.265**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**321.820.346.671**	**27.731.591.239**

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Thiện Phú	Đỗ Như Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xây dựng FLC Faros (gọi tắt "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0105167581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 01 năm 2017. Theo đó:

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG FLC FAROS

Tên giao dịch quốc tế: FLC FAROS CONSTRUCTION CORPORATION (FAROS.,CORP).

Vốn điều lệ: 4.300.000.000.000 đồng (Bốn nghìn, ba trăm tỷ đồng)

Trụ sở: Số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động: Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng và lắp đặt:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Tư vấn thiết kế:

- Thiết kế tổng thể mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội ngoại thất công trình;
- Thiết kế cấp nhiệt, thông hơi, thông gió, điều hòa không khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế phần cơ điện công trình.

Tư vấn và quản lý:

- Các công trình dân dụng;
- Các công trình công nghiệp;
- Các công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị và khu công nghiệp;
- Các công trình giao thông;
- Các công trình thủy lợi.

Kinh doanh Bất động sản:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Hoạt động kinh doanh khác:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (trừ loại Nhà nước cấm);
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…);
- Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán buôn đồ uống; Quảng cáo.
- Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động chiếu phim;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (trừ kế toán, bảo vệ, bưu chính);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các dịch vụ tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, chứng khoán);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: phiên dịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;

4. Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:

- Chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng hàng năm.

5. Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 05 công ty con và 01 công ty liên kết. Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết này như sau:

Tên Công ty	Ngày nắm quyền kiểm soát	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	11/3/2016	100%	100%
Công ty Cổ phần Vườn thú Faros	7/11/2015	90%	90%
Công ty Cổ phần FLC Travel	18/11/2016	63,3%	63,3%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Vân Đồn	14/03/2017	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Faros Bình Định	27/03/2017	100%	100%
Công ty Cổ phần Rosland	29/11/2016	49%	49%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần Xây dựng Faros áp dụng Chê độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Xây dựng Faros tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán:

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các báo cáo tài chính của công ty do Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Trình tự và phương pháp hợp nhất

Hợp cộng các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con;

Loại trừ toàn bộ giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con và ghi nhận lợi thế thương mại (nếu có);

Phân bổ lợi thế thương mại;

Tách và trình bày lợi ích của cổ đông không kiểm soát thành chỉ tiêu riêng biệt;

Loại trừ toàn bộ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa các Công ty con với nhau;

Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất;

Lập Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ.

Đối với các chỉ tiêu về tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí được trình bày như đã trình bày ở báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và công ty con có điều chỉnh những yếu tố sau khi hợp nhất:

Doanh thu, giá vốn, lãi và công nợ nội bộ;

Vốn đầu tư của công ty mẹ tương ứng phần vốn chủ sở hữu công ty con;

Lợi ích cổ đông không kiểm soát;

Các chỉ tiêu khác theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

4. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Tuy nhiên, các công ty con, công ty liên kết của công ty đều không bị lỗ hay đang trong giai đoạn đầu tư nên công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất.

Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Phải thu của khách hàng : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ : phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

* ***Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT_BTC ngày 07/12/2009 và thông tư sửa đổi số 89/2013/TT_BTC ngày 24/07/2013

9. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận khi chắc chắn có được lợi ích trong tương lai và nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

12 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

13 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong kỳ, các khoản hao hụt định mức, trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính : Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo tài chính này bao gồm:

Công ty TNHH Đầu tư Tài chính và quản lý tài sản RTS, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 100%
Công ty Cổ phần Vườn thú Faros, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 90%
Công ty Cổ phần FLC Travel, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết 63,3%
Công ty Cổ phần Công nghệ OTP FLC Việt Nam, tỷ lệ lợi ích gián tiếp 90%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Tiền mặt	2.760.621.750	4.509.946.562
Tiền gửi ngân hàng	319.059.724.921	187.556.315.661
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Cộng	**321.820.346.671**	**242.066.262.223**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn_ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	227.675.180.000	597.577.180.000
Công ty cổ phần FLC Golf & Resort	121.650.000.000	589.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	326.700.000.000	405.400.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	421.150.000.000	421.150.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng An Du	384.964.551.317	384.964.551.317
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	18.700.000.000	18.700.000.000
Các đối tượng khác	45.743.273.974	48.800.000.000
Cộng	**1.546.583.005.291**	**2.465.591.731.317**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	**719.225.736.358**	**644.499.591.594**
Công ty cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	46.084.361.360	56.643.115.160
Công ty cổ phần FLC Golf & Resort	327.624.343.417	327.624.343.417
Công ty TNHH BOT Khai Thác Quản lý Bãi Biển FLC Sầm S	27.969.922.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	254.080.498.516	254.080.498.516
Công ty Cổ phần Quản lý sân Golf BISCOM	57.245.016.565	-
Các đối tượng khác	6.221.594.500	6.151.634.500
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	**312.199.836**	**6.487.199.836**
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tòa nhà Ion Complex	187.288.445	187.288.445
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai	766.481	6.175.766.481
Các đối tượng khác	124.144.910	124.144.910
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	**7.028.672.229**	**8.549.884.317**
Trường Cao Đẳng Nghề FLC	450.000.000	450.000.000
Ban khách hàng cá nhân - CN Tổng công ty dịch vụ Viễn Thôi	1.383.437.763	3.291.302.226
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tất Đạt	661.095.000	745.575.000
Công ty TNHH OTES CORPERATION	1.098.741.345	1.509.127.028
Công ty CP XNK Kỹ Thuật - TECHNIMEX	1.912.855.238	-
Các đối tượng khác	1.522.542.883	2.553.880.063
Công ty CP Vườn thú Faros	**104.508.002**	-
Khách lẻ	104.508.002	-
Công ty Cổ phần FLC Travel	**19.155.575.805**	**18.049.902.505**
Công ty cổ phần FLC Quy Nhơn Golf & Resort	8.554.401.562	8.554.401.562
Công ty Cổ phần FLC Samson Golf & Resort	6.677.551.684	6.677.551.684
Công ty Luật TNHH SMiC	1.040.000.000	1.290.000.000
Các đối tượng khác	2.883.622.559	1.527.949.259
Cộng	**745.826.692.230**	**677.586.578.252**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	**1.068.548.414.189**	**934.669.049.037**
Công ty TNHH MTV đầu tư Nam Khánh	7.941.935.409	10.103.170.782
Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng hạ tầng Việt Á	5.350.000.000	5.350.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	-	154.300.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng An Du	319.500.448.683	493.170.448.683
Công ty TNHH Thạch Phú Lộc	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Nam Sơn Bình Định	5.260.000.000	5.260.000.000
Công ty CP đầu tư PA Việt Nam	3.021.000.000	3.021.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển Bắc Hưng Hải	7.692.913.609	7.692.913.609
Công ty CP tư vấn và đầu tư xây dựng ECC	21.756.906.450	21.756.906.450
Công ty CP thương mại và xây dựng Vạn Xuân	5.713.873.193	5.713.873.193
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	16.471.745.208	16.471.745.208
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Hoàng Long	19.096.961.265	19.096.961.265
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thuận Hải	4.150.000.000	4.150.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng và TTNT Mười Duy	25.540.000.000	25.540.000.000
Công ty TNHH Sen Vàng Hoa Lư	26.523.451.623	26.523.451.623
Công ty TNHH Vận tải và xây dựng Sơn Tuyết	4.180.000.000	4.180.000.000
CN công ty CP đầu tư xây dựng & TM Tam Sơn tại Thanh Hó	2.859.475.956	2.859.475.956
Công ty TNHH xử lý nền đất yếu Bình Định	13.337.937.761	17.937.326.191
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Thịnh Cường	11.896.030.273	11.896.030.273
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	495.828.477.575	-
Các đối tượng khác	68.927.257.184	96.145.745.804
Công ty TNHH đầu tư tài chính và quản lý tài sản RTS	**357.507.575.625**	**350.546.597.213**
Công ty cổ phần FLC Golf & Resort	138.728.800.100	138.728.800.100
Công ty cổ phần tư vấn khảo sát thiết kế Xây dựng HN	226.434.200	226.434.200
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại SCO	149.960.000.000	149.960.000.000
Công ty TNHH đầu tư và PT Đại Dương (DAMEXCO)	29.097.099.200	29.097.099.200
Công ty TNHH đầu tư và xây dựng Phương Đông	32.452.214.354	32.452.214.354
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý bất động sản G5	6.940.978.412	-
Các đối tượng khác	102.049.359	82.049.359
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	**1.807.738.389**	**4.979.782.226**
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tất Đạt	-	3.160.919.440
Công ty VTC Công nghệ và nội dung số	865.173.780	79.997.720
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng viễn thông An Phú	317.272.696	-
Công ty Park Air System Ltd	287.114.442	-
Các đối tượng khác	338.177.471	1.738.865.066
Công ty CP Vườn thú Faros	**1.421.052.500**	**1.123.760.000**
Công ty TNHH Mỹ Thuật Đức Nhân	58.580.000	173.395.000
Công ty TNHH Liên Hiệp Nguyễn Lê	245.400.000	60.865.000
Công ty TNHH Hạ Sa Kê	840.000.000	840.000.000
Các đối tượng khác	277.072.500	49.500.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	**28.376.661.655**	**31.150.074.877**
Công ty CP Cửa Âu á	-	453.653.553
Công ty Cp Kiến Trúc Xây Dựng Thương mại HLB	670.000.000	670.000.000
Công ty CP Năng lượng Xanh	196.874.100	196.874.100

Công ty CP Tư vấn Bắc Trung Nam	149.460.000	-
Công ty CP Vinafacade	104.655.564	104.655.564
Công ty CP Xây dựng và Thương mại An Phước	174.331.500	174.331.500
Công ty cp đầu tư thương mại thiên việt	615.910.900	279.959.500
Công ty Cung ứng vật tư MSSI	-	161.890.000
Công ty Cổ phần TV đầu tư xây dựng AHC Việt Nam	120.000.000	120.000.000
Công Ty Cổ Phần E & E Việt Nam	400.000.000	200.000.000
Công Ty Cổ Phần Nước và Môi Trường VN	932.000.000	932.000.000
Công Ty Cổ Phần Nội Thất Nam á	60.860.544	60.860.544
Công Ty Cổ Phần XD và chuyển giao công nghệ Việt Nam	199.767.920	199.767.920
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Bảo	-	306.828.055
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HT	109.124.000	109.124.000
Công ty TNHH Cảnh quan Hoa Biển	135.140.109	-
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Đại Ngàn	1.647.080.400	-
Công TY TNHH MTV Công Nghệ Cao CB	-	2.792.976.753
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Trọng Nhân	3.957.650.812	3.719.401.303
Công Ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp	841.720.000	841.720.000
Công ty TNHH Thương mại Đạt Minh	290.304.843	190.304.843
Công Ty TNHH TM Dịch vụ vận tải Thịnh Hưng	165.200.000	165.200.000
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thu Tâm	1.838.902.653	1.838.902.653
Công ty TNHH XDTM và TC lắp đặt điện nước Phục Hưng	-	1.029.826.426
Công Ty TNHH Xây Dựng Vũ Xuân	569.288.626	569.288.626
Công Ty TNHH Đức Trung	5.687.440.126	5.687.440.126
Khổng Văn Ngũ	2.996.100.000	2.996.100.000
Trần Văn Dưỡng	649.091.000	649.091.000
Tổng công ty ĐT Hà Thanh - Công ty cổ phần	312.611.897	312.611.897
Khách lẻ khác	5.553.146.661	6.387.266.514
Cộng	**1.457.661.442.358**	**1.322.469.263.353**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Tạm ứng	**24.655.078.967**	**12.705.003.813**
Phải thu khác	**136.371.751.941**	**102.179.675.148**
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	23.556.391.598	13.251.570.513
Công ty cổ phần FLC Golf & Resort	34.811.335.207	26.088.727.002
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại SCO	22.730.126.027	15.284.010.959
Công ty TNHH Đầu tư và Xây Dựng Phương Đông	8.768.624.658	461.008.219
Công ty Cổ phần xây dựng Rosland	658.144.985	658.144.985
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	9.150.182.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng An Du	10.452.165.600	-
Các đối tượng khác	26.244.781.866	46.436.213.470
Ký quỹ ký cược	**2.637.195.547**	**6.113.014.000**
Cộng	**163.664.026.455**	**120.997.692.961**

6. Hàng tồn kho

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017		Ngày 1 tháng 1 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.599.772.530	-	1.244.991.502	-
Công cụ, dụng cụ	689.780.209	-	664.258.475	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	338.951.566.203	-	464.226.235.867	-
Hàng hóa, bất động sản	343.949.090.033	-	368.081.587.047	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**685.190.208.975**	-	**834.217.072.891**	-

7. Phải thu dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty TNHH đầu tư TM và XNK DAMEXCO	12.714.777.014	12.714.777.014
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	1.679.109.590	1.679.109.590
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	3.901.686.182	3.901.686.182
Các đối tượng khác	1.373.525.086	2.403.631.101
Cộng	**19.669.097.872**	**20.699.203.887**

8. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

9. Bất động sản đầu tư <Chi tiết tại phụ lục số 02>

10. Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty Cổ phần Rosland	197.523.485.898	196.000.000.000
Cộng	**197.523.485.898**	**196.000.000.000**

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Rosland	BT7_3, khu đô thị Xuân Phương, Viglacera, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng chuyên dụng

11. Phải trả người bán ngắn hạn	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty CP Xây dựng FLC Faros	**520.454.653.777**	**534.214.453.840**
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Việt Đài	5.000.000.000	11.865.193.698
Công ty CP công nghiệp Châu Á	3.994.812.694	3.288.155.394
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	-	94.958.050.311
Công ty CP liên doanh đầu tư quốc tế KLF	6.088.435.990	6.090.514.990
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Vân Long	33.179.331.760	33.179.331.760
Công Ty TNHH Một Thành Viên FLC Land	95.686.953.922	32.026.878.379
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	63.166	5.287.363.166
Công ty CP DGI	323.588.202	7.364.918.202
Công ty cổ phần Sao vàng Thời đại	3.278.562.595	3.778.562.595
Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Cao Nguyên Xanh Vina	5.405.154.671	3.541.353.076
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	916.135.589	410.702.403
Công ty TNHH Hương Giang	6.101.634.950	6.101.634.950
Công ty Cổ phần LICOGI 13 Nền móng xây dựng	6.628.258.904	9.928.258.904
Công ty CP đầu tư thương mại & Kỹ Thuật Hòa Bình	4.563.760.440	7.064.805.870
Công ty CP đầu tư xây dựng Hà Nội H & H	1.038.001.000	1.038.001.000
Công ty CP phát triển công nghệ Lam Sơn	6.361.804.574	3.869.394.171
Công ty Cổ Phần TP	766.059.613	2.799.753.414
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Hưng Thịnh	2.503.780.865	3.719.738.106
Công ty CP Thương mại Thanh Bình	-	125.999.964
Công ty CP xây dựng và đầu tư Vinacona	1.200.845.389	718.462.200
Công ty TNHH Hoàng Yến Thành	2.366.230.798	1.231.313.292
Công ty TNHH Nhất Hà	686.780.400	686.780.400
Công ty TNHH Vận tải Trường Phát	4.649.032.417	428.413.051
Công ty TNHH Xây dựng Lập Thành	1.769.127.979	1.769.127.979
Công ty Cổ phần EUROWINDOW - Eurowindow JSC	-	10.836.250.655
Công ty TNHH dịch vụ công trình Minh Khang	856.395.858	856.395.858
Công ty TNHH Giang Long	9.454.935.967	6.315.028.997
Công ty TNHH Thế Sơn	771.440.000	771.440.000
Công ty Cổ phần xây dựng Quang Thanh	2.945.468.227	3.745.468.227
Công Ty TNHH MTV Linh Anh Quảng Ninh	10.894.014.681	10.966.853.181
Công ty TNHH Xây dựng Hòa Phước	7.684.191.650	3.184.071.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Vương Minh	8.837.470.388	10.813.470.138
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Techco	2.975.937.320	3.521.366.070
Công ty TNHH xây dựng thương mại KOMIX	200.000.000	300.000.000
Công ty CP hóa chất và vật tư khoa học kỹ thuật	11.921.406.745	29.037.368.382
CN Công ty CP VINACONEX 21-XN SXKD vật liệu xây dựn	-	5.462.630.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Chí Khang	2.356.662.000	3.568.032.000
Công ty TNHH Thương mại Thu Hương	16.009.805.847	16.561.987.730
Công ty TNHH Bê tông Phú Tài	6.083.100.500	5.322.767.500
Công ty sản xuất và thương mại Vĩnh Sáng (TNHH)	8.285.043.100	9.000.015.450
Công ty CP thép và Thương mại Hà Nội	1.213.201.000	4.016.735.715
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Thép Bắc Việt	53.701.544.468	26.231.153.608
Công ty Cổ phần thép Bắc Hà	1.948.493.140	11.224.796.414
Các đối tượng khác	181.807.186.968	131.205.915.640

Công ty TNHH Đầu tư tài chính và Quản lý tài sản RTS	**1.996.216.726**	**1.665.064.158**
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Sơn Bình - SHB	166.200.000	93.600.000
Công ty CP đầu tư phát triển năng lượng hạ tầng Việt Nam	483.521.000	483.521.000
Công ty cổ phần TEXO tư vấn và đầu tư	173.736.600	173.736.600
Công ty cổ phần xây dựng số 1	972.706.187	678.598.300
Viện khoa học CNXD	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	100.052.939	135.608.258
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	**12.520.704.985**	**11.439.372.398**
Công ty TNHH máy tính Nét	110.265.053	4.928.425.698
Công ty CP Hóa chất và Khoa học kỹ thuật CEMACO	-	2.441.558.200
Công ty CP liên doanh Quốc tế KLF	-	194.643.086
Công ty TNHH MTV FLC Land	-	385.439.306
Công ty CP Tập đoàn FLC	1.032.765.000	612.765.000
Công ty CP Dịch vụ viễn thông Thanh Niên Net	-	235.908.873
Công ty Ever Sunny Corporation Limited	1.295.018.400	-
Công ty TNHH TVGP & ĐT CNTT Dipt	4.287.242.315	-
CN Công ty CP Quản lý sân Golf Biscom tại tỉnh Thanh Hoá	2.231.000.000	-
Các đối tượng khác	3.564.414.217	2.640.632.235
Công ty Cổ phần Vườn thú Faros	**8.061.207.046**	**9.350.000**
Công ty Cổ phần quy hoạch và phát triển đô thị Việt Nam	372.262.500	-
Công ty Cổ phần tư vấn XD công nghiệp và đô thị Việt Nam	888.810.984	-
Công ty TNHH dịch vụ thương mại nội thất Thành Đạt	208.074.000	-
Công ty Cổ phần thương mại F-Mart	506.087.017	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Môi Trường HTN Việt Nam	73.374.545	-
Công ty Cổ phần đầu tư Công viên Vườn Chim Việt	5.866.838.100	-
Công ty TNHH thiết bị điện Thiên Trường	145.759.900	-
Công ty cổ phần kỹ thuật Ngọc Anh	-	9.350.000
Công ty Cổ phần FLC Travel	**41.840.497.710**	**44.309.401.765**
Cty TNHH Trang trí nội ngoại thất Phong Cách mới	1.022.232.175	659.815.707
Công ty CP Công trình Viettel	935.017.385	875.607.870
Công ty CP Cửa Âu á	321.399.759	-
Công ty CP Tư vấn Bắc Trung Nam	-	750.540.000
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hòa Bình Minh	109.638.017	109.638.017
Công ty Cp đầu tư và thiết bị công nghệ Gia An	108.881.300	-
Công ty Cung ứng vật tư MSSI	166.356.057	-
Công Ty Cổ Phần dịch Vụ Bảo Vệ Sơn Bình-SHB	179.684.000	120.564.000
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật	2.612.599.185	3.036.175.157
Công Ty Cổ Phần HKS Việt Nam	439.265.675	1.566.563.975
Công Ty CP Hóa Chất và Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật	1.139.620.282	880.957.282
Công ty Cổ phần liên doanh đầu tư quốc tế KLF	175.504.500	175.504.500
Công Ty Cổ Phần Siêu Chung Kỳ	2.196.396.769	7.092.064.347
Công Ty Cổ Phần Texo Tư Vấn và Đầu Tư	174.369.160	174.369.160
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	-	1.085.760.972
Công Ty CP XD Cảnh Quan Sinh Thái và Môi Trường Minh A	2.096.966.969	1.488.789.000

Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Hoàng Long	3.220.609.606	4.457.572.914
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình	1.707.214.582	2.307.214.582
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Thương Mại Vĩnh Tường	438.000.000	365.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Quốc Bảo	262.502.880	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại và Kỹ Thuật Hòa Bình	1.177.401.702	1.177.401.702
Công Ty Liên Doanh Vinastone	266.283.897	266.283.897
Công ty TNHH chế biến gỗ Phương Trung	218.259.820	211.376.000
Công Ty TNHH Cây Xanh Nam Điền	1.599.016.094	3.249.016.094
Công ty TNHH hải sản và dịch vụ du lịch Thành Đạt	589.429.580	759.379.580
Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Đại Ngàn	-	1.652.919.600
Công TY TNHH MTV Công Nghệ Cao CB	1.545.657.606	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	5.831.606.658	2.268.734.227
Công ty TNHH Ri ta Võ	-	890.152.830
Công Ty TNHH Sinh Vật Cảnh Ngũ Phúc	213.634.500	303.634.500
Công ty TNHH sx tm và phát triển dịch vụ An Vũ	16.881.346	208.694.414
Công Ty TNHH Thanh Sơn	207.300.000	57.400.000
Công Ty TNHH Thương Mại và Cảnh Quan Cuộc Sống Xanh	1.049.075.518	1.237.315.518
Công ty TNHH Thương mại và DV FYS	263.360.001	413.360.001
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Phong Lâm	122.403.750	222.403.750
Công ty TNHH TMDV TVXD Nguyên Bách	-	250.442.048
Công ty TNHH XD TM và TC lắp đặt điện nước Phục Hưng	565.394.972	-
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Minh Tân	5.454.120.000	-
Công ty TNHH đầu tư TM dịch vụ AZP	107.136.000	267.136.000
Doanh nghiệp tư nhân Đức Phú	885.392.000	78.834.000
Khách lẻ khác	4.421.885.965	5.648.780.121
Cộng	**584.873.280.244**	**591.637.642.161**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	290.465.973.935	1.169.941.340.436
Công ty TNHH đầu tư & quản lý toà nhà ION COMPLEX	100.436.415.893	210.057.233.441
Công ty cổ phần địa ốc STAR Hà Nội	86.178.811.949	131.105.972.851
Công ty BĐS G5	-	40.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Hóa Chất và Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật	15.200.000.000	15.200.000.000
Các đối tượng khác	6.201.919.066	60.882.057.070
Cộng	**498.483.120.843**	**1.627.186.603.798**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 1 tháng 1 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 03 năm 2017
Thuế xuất nhập khẩu	-	259.656	259.656	-
Thuế thu nhập DN	117.203.740.925	27.139.200.006	7.084.898.841	137.258.042.090
Thuế thu nhập cá nhân	1.678.694.187	527.422.811	857.965.900	1.348.151.098
Thuế và phí nhà đất	36.211.843.799	-	-	36.211.843.799
Các loại thuế khác	9.243.117.282	363.962.827	363.962.827	9.243.117.282
Cộng	**164.337.396.193**	**28.030.845.300**	**8.307.087.224**	**184.061.154.269**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Trích trước tiền lương CNV	-	7.633.089.600
Trích trước chi phí các dự án	550.960.444.419	504.755.878.682
DA 18 Phạm Hùng	-	311.000.000
DA 265 Cầu Giấy	-	24.772.321.430
DA 36 Phạm Hùng	-	25.286.000.000
DA 418 Quang Trung	28.653.778.352	13.036.388.183
Dự án tổ hợp khách sạn 5 sao, TT thương mại và nhà ở KĐT TMDV phía Tây Đường ADV_ Quy Nhơn	-	4.788.956.251
Dự án Bình Định	68.877.789.611	123.189.741.462
DA FLC Garden City - Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.290.161.114	18.746.999.819
DA Ecohouse Long Biên	360.641.082	535.129.249
Dự án Quảng Ninh		58.993.396.724
Dự án Sầm Sơn	339.120.285.324	234.316.202.363
DA Không gian biển Sầm Sơn	20.336.499.365	-
SS_San lấp và làm hạ tầng khu giai đoạn 2	83.649.640.259	-
Công viên Hoang Dã Safari	-	779.743.201
Chi phí trích trước khác	5.671.649.312	-
Cộng	**550.960.444.419**	**512.388.968.282**

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Kinh phí công đoàn	256.887.703	251.003.947
Bảo hiểm xã hội	2.369.300.564	1.691.041.337
Bảo hiểm y tế	528.390.681	412.488.892
Bảo hiểm thất nghiệp	217.246.764	161.794.480
Phải trả phải nộp khác	362.685.384.520	199.128.028.909
Dư Có các tài khoản phải thu	7.424.135	118.650.477
Cộng	**366.064.634.367**	**201.763.008.042**

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**73.041.969.208**	**1.483.333.327**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1.483.333.327
HDBank - CN Bình Định	73.041.969.208	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**126.654.373.473**	**127.063.157.973**
Ngân hàng TMCP đại chúng Việt Nam	2.750.000.000	2.900.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân	4.062.202.000	719.986.500
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Tây Hà Nội	675.000.000	4.276.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)_CN Hà Nội	119.167.171.473	119.167.171.473
Cộng	**199.696.342.681**	**128.546.491.300**

Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay <Chi tiết tại Phụ lục số 03>

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Quý I. 2017	Quý I. 2016
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	4.300.000.000.000	3.037.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.262.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	4.300.000.000.000	4.300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.3 Cổ phiếu

	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	430.000.000	430.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	430.000.000	430.000.000
Cổ phiếu phổ thông	430.000.000	430.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	430.000.000	430.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*430.000.000*	*430.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Doanh thu bán hàng hóa	60.882.665.333	24.191.823.351
Doanh thu hoạt động xây dựng	776.556.463.038	597.530.295.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.144.341.139	305.437.478
Cộng	**854.583.469.510**	**622.027.556.630**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Doanh thu bán hàng hóa	60.882.665.333	24.191.823.351
Doanh thu hoạt động xây dựng	776.556.463.038	597.530.295.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.144.341.139	305.437.478
Cộng	**854.583.469.510**	**622.027.556.630**

3. Giá vốn hàng bán	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	47.184.891.235	23.969.808.727
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	684.719.035.971	538.285.404.772
Giá vốn dịch vụ	8.270.931.519	-
Cộng	**740.174.858.725**	**562.255.213.499**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.979.213.036	50.392.329.816
Cộng	**43.979.213.036**	**50.392.329.816**

5. Chi phí tài chính	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Chi phí lãi vay	6.823.756.408	143.844.014
Cộng	**6.823.756.408**	**143.844.014**

6. Chi phí SXKD theo yếu tố	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	235.228.559.288	179.761.215.015
Chi phí cho nhân công	104.270.021.257	51.204.851.161
Chi phí CCDC	6.539.407.423	1.034.906.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.949.652.353	1.437.983.659
Thuế phí và lệ phí	204.499.147	166.624.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.293.673.575	467.797.954.429
Chi phí bằng tiền khác	2.276.193.321	1.136.627.172
Chi phí lợi thế thương mại	14.081.671.358	-
Cộng	**544.843.677.722**	**702.540.163.016**

6.1 Chi phí sản xuất	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.544.951.944	179.761.215.015
Chi phí cho nhân viên	99.408.053.606	48.941.663.328
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.122.820.935	776.270.818
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.285.124.581	1.350.559.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.101.559.450	465.620.798.236
Chi phí bằng tiền khác	909.976.788	453.794.900
Cộng	**509.372.487.304**	**696.904.301.688**

6.2 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	683.607.344	-
Chi phí cho nhân viên	4.861.967.651	2.263.187.833
Chi phí đồ dùng văn phòng	416.586.488	258.635.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.664.527.772	87.424.268
Thuế phí và lệ phí	204.499.147	166.624.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.192.114.125	2.177.156.193
Chi phí bằng tiền khác	1.366.216.533	682.832.272
Chi phí lợi thế thương mại	14.081.671.358	-
Cộng	**35.471.190.418**	**5.635.861.328**

7. Thu nhập khác	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	52.296.605.968	-
Thu nhập khác	176.495.090	20.000.601
Cộng	**52.473.101.058**	**20.000.601**

8. Chi phí khác	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Chi phí từ thanh lý TSCĐ	51.284.467.819	-
Chi phí khác	37.639.823	599.184.280
Cộng	**51.322.107.642**	**599.184.280**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hàn	26.642.346.953	20.217.469.668
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.642.346.953	20.217.469.668

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I. 2017	Quý I. 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.921.611.502	83.708.306.278
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	430.000.000	363.441.011
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**211**	**230**
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	**10.000 VND/CP**	**10.000 VND/CP**

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 1 tháng 1 năm 2017
Tiền và các khoản tương đương tiền	321.820.346.671	242.066.262.223
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	909.490.718.685	798.584.271.213
Đầu tư ngắn hạn	1.546.583.005.291	2.465.591.731.317
Đầu tư dài hạn	197.523.485.898	196.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	199.696.342.681	128.546.491.300
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	950.937.914.611	793.400.650.203
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của cụng cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro vê lãi suất là rủi ro của công ty chủ yêu liên quan đên tiên, các khoản tiên gửi ngăn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	73.041.969.208	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	950.937.914.611	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		126.654.373.473
Công nợ khác	-	-

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Quan hệ với công ty	Giao dịch với bên liên quan	Quý I.2017
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ong Trịnh Văn Quyết -Chủ tịch HĐQT FLC _ Cổ đông lớn của FLC Faros	Chủ đầu tư DA Sầm Sơn, Bình Định..	742.825.729.258
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Ong Trịnh Văn Quyết -Chủ tịch HĐQT FLC _ Cổ đông lớn của FLC Faros	Chủ đầu tư DA Sầm Sơn, Bình Định..	381.818.182

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội, báo cáo tài chính hợp nhất Quý I.2016 do đơn vị lập và được phân loại lại theo hướng dẫn tại Thông tư 202/2014/BTC-TT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	66,77%	69,93%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	33,23%	30,07%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	32,40%	39,91%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	67,60%	60,09%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	3,09	2,51
2.2. Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	2,18	1,83
2.3. Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	lần	0,82	0,86
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	12,49%	17,66%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	9,69%	13,70%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,60%	1,27%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,24%	1,02%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	*%*	*1,8%*	*1,7%*

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Thiện Phú	Đỗ Như Tuấn

Phụ lục 01: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cây cối lâu năm	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	**6.144.584.316**	**104.996.701.396**	**3.300.160.118**	**70.485.365.035**	**1.860.260.607**	-	**186.787.071.472**
Số tăng trong năm	138.752.912	-	-	-	5.515.878.542	4.429.023.400	10.083.654.854
- Mua trong năm	*138.752.912*	-	-	-	*129.899.732*	*4.429.023.400*	4.697.676.044
- Đầu tư XCDB hoàn thà	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	*5.385.978.810*	-	5.385.978.810
Số giảm trong năm	401.769.146	53.081.731.866	3.173.660.118	-	-	-	56.657.161.130
- Thanh lý, nhượng bán	-	*51.271.182.320*	-	-	-	-	51.271.182.320
- Giảm khác	*401.769.146*	*1.810.549.546*	*3.173.660.118*	-	-	-	*5.385.978.810*
Số dư cuối kỳ	**5.881.568.082**	**51.914.969.530**	**126.500.000**	**70.485.365.035**	**7.376.139.149**	**4.429.023.400**	**140.213.565.196**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**1.822.797.406**	**14.684.265.725**	**279.442.179**	**7.429.289.606**	**1.242.249.590**		**25.458.044.506**
Số tăng trong kỳ	145.006.578	3.520.068.726	-	2.241.571.980	1.407.038.775	36.279.727	7.349.965.786
- Khấu hao trong kỳ	*145.006.578*	*3.520.068.726*	-	*1.917.265.782*	*331.031.540*	*36.279.727*	*5.949.652.353*
- Tăng khác	-	-	-	*324.306.198*	*1.076.007.235*	-	*1.400.313.433*
Số giảm trong kỳ	246.658.124	8.009.312.707	152.942.179	-	-	-	8.408.913.010
- Thanh lý, nhượng bán	-	*7.008.599.577*	-	-	-	-	*7.008.599.577*
- Giảm khác	*246.658.124*	*1.000.713.130*	*152.942.179*	-	-	-	*1.400.313.433*
Số dư cuối kỳ	**1.721.145.860**	**10.195.021.744**	**126.500.000**	**9.670.861.586**	**2.649.288.365**	**36.279.727**	**24.399.097.282**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	4.321.786.910	90.312.435.671	3.020.717.939	63.056.075.429	618.011.017	-	161.329.026.966
Tại ngày cuối kỳ	4.160.422.222	41.719.947.786	-	60.814.503.449	4.726.850.784	4.392.743.673	115.814.467.914

Phụ lục 02: Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	**998.571.134.300**	-	-	**998.571.134.300**
- Nhà và quyền sử dụng đất	998.571.134.300	-	-	998.571.134.300
Giá trị hao mòn luỹ kế	**1.592.421.902**	-	-	**1.592.421.902**
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.592.421.902	-	-	1.592.421.902
Giá trị còn lại	**996.978.712.398**	-	-	**996.978.712.398**
- Nhà và quyền sử dụng đất	991.488.308.745	-	-	996.978.712.398

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT không dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT là BĐSĐT chờ tăng giá bán, không trích khấu hao trong kỳ

Phụ lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**73.041.969.208**	**73.041.969.208**	**74.797.969.208**	**3.239.333.327**	**1.483.333.327**	**1.483.333.327**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-		1.483.333.327	1.483.333.327	1.483.333.327
HDBank - CN Bình Định	73.041.969.208	73.041.969.208	74.797.969.208	1.756.000.000	-	-
Vay dài hạn	**126.654.373.473**	**126.654.373.473**	**13.500**	**408.798.000**	**127.063.157.973**	**127.063.157.973**
- Từ 1 đến 5 năm	*126.654.373.473*	*126.654.373.473*	*13.500*	*408.798.000*	*127.063.157.973*	*127.063.157.973*
Tổng cộng	**199.696.342.681**	**199.696.342.681**	**74.797.982.708**	**3.648.131.327**	**128.546.491.300**	**128.546.491.300**

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	**3.037.500.000.000**		-		**111.696.854.227**	**3.149.196.854.227**
- Tăng vốn trong năm trước	1.262.500.000.000	-			-	1.262.500.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-			419.699.217.872	419.699.217.872
- Tăng khác				**47.776.519.118**	50.637.393.950	98.413.913.068
- Giảm vốn trong kỳ	-	**(70.000.000)**	-			(70.000.000)
- Giảm khác					*(1.071.817.945)*	(1.071.817.945)
2. Số dư cuối năm trước	**4.300.000.000.000**	**(70.000.000)**	-	**47.776.519.118**	**580.961.648.104**	**4.928.668.167.222**
3. Số dư đầu quý I.2017	**4.300.000.000.000**	**(70.000.000)**	-	**47.776.519.118**	**580.961.648.104**	**4.928.668.167.222**
- Tăng vốn trong kỳ này		-				-
- Lãi trong kỳ	-	-		1.203.397.854	90.921.611.502	92.125.009.356
- Tăng khác		-				-
- Giảm vốn trong kỳ		-			-	-
- Lỗ trong kỳ		-				-
- Giảm khác			-		496.853.053	496.853.053
4. Số dư cuối quý I.2017	**4.300.000.000.000**	**(70.000.000)**	-	**48.979.916.972**	**671.386.406.553**	**5.020.296.323.525**

Ghi chú:

Cột Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, chỉ tiêu "giảm khác" trong Quý I.2017 là khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế, tăng thuế TNDN theo số liệu quyết toán thuế tại công ty Travel